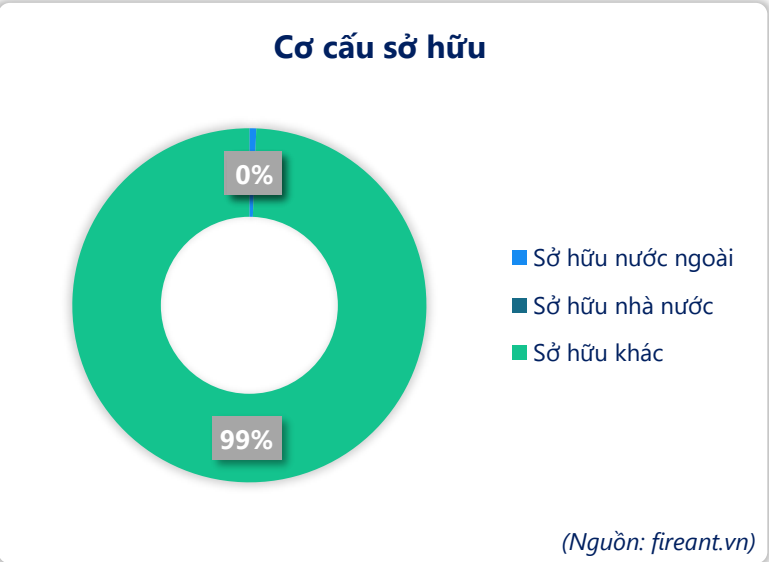
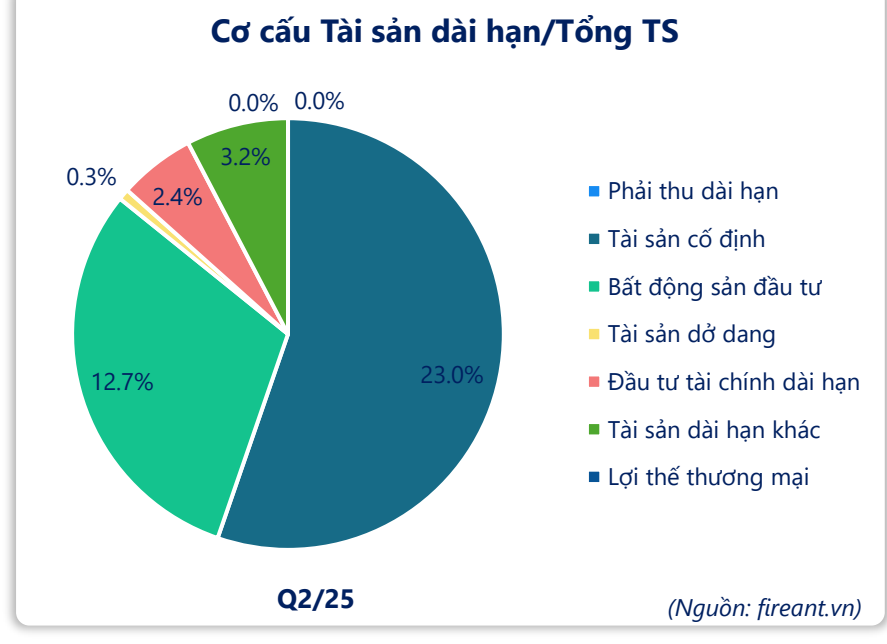
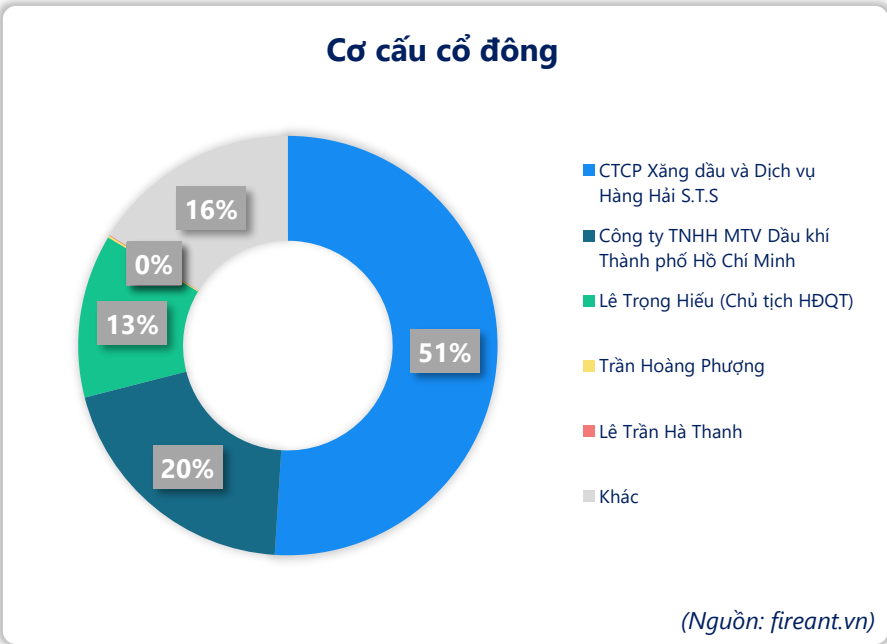
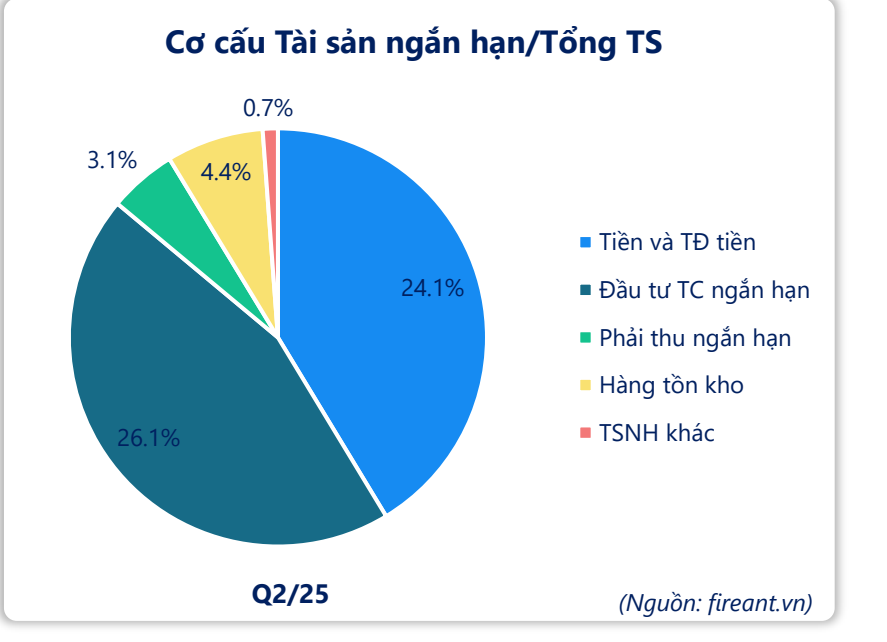
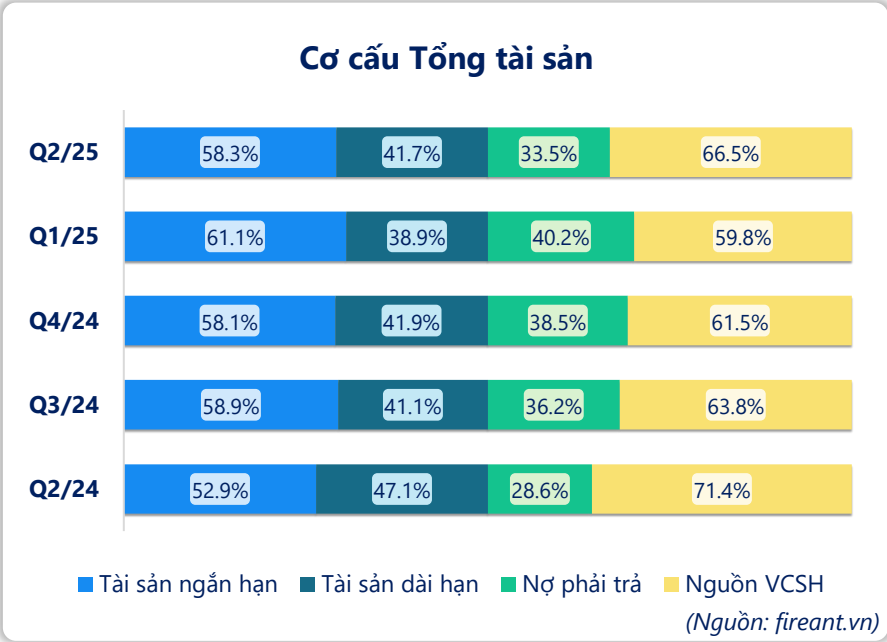


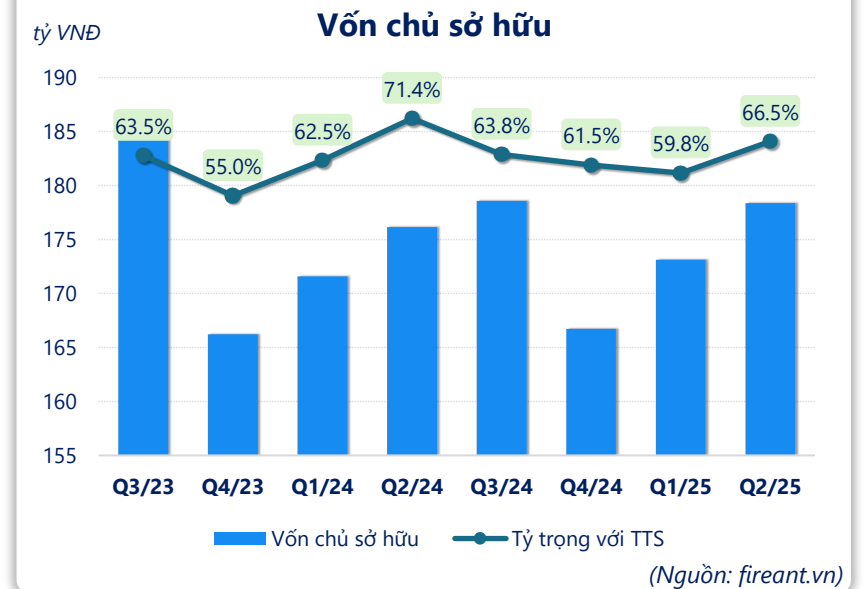
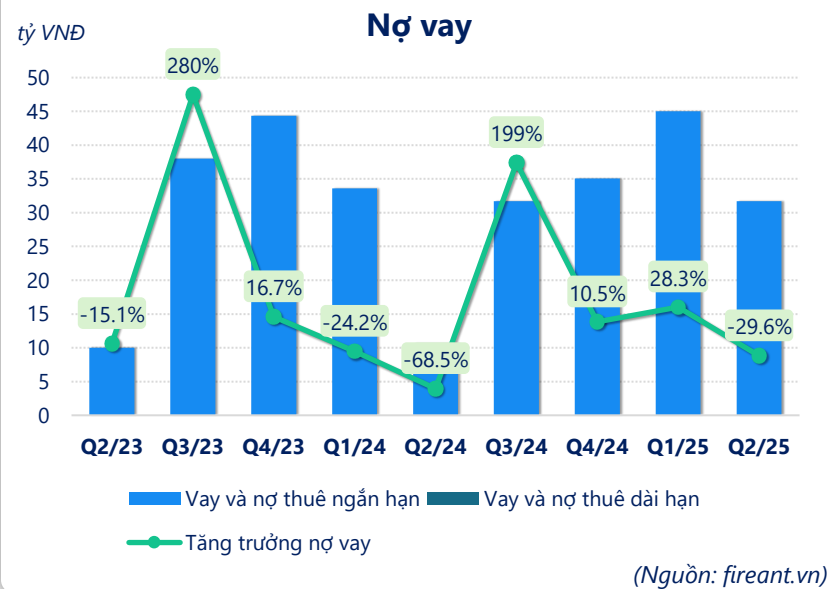
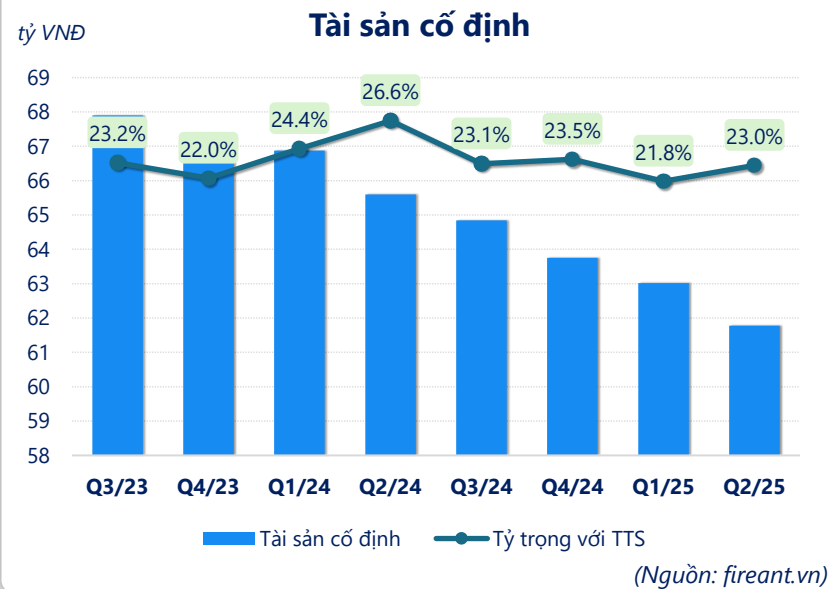
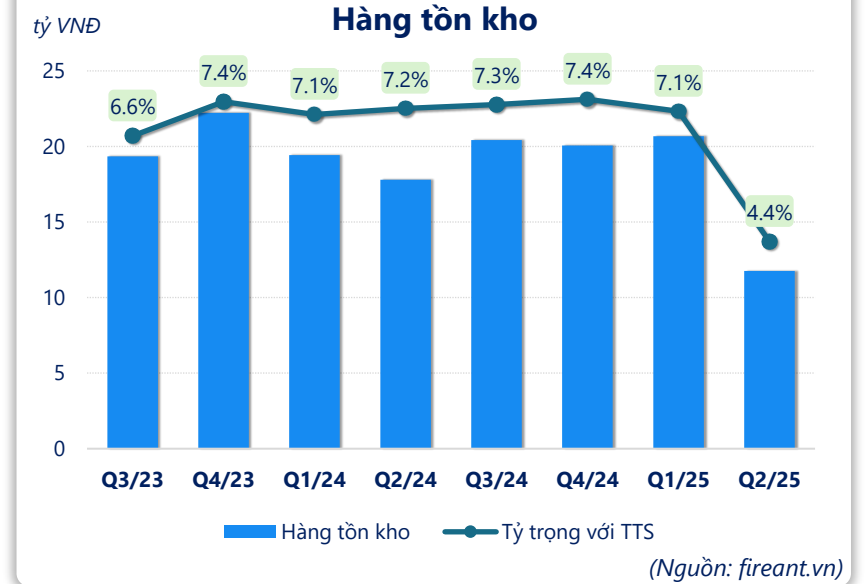
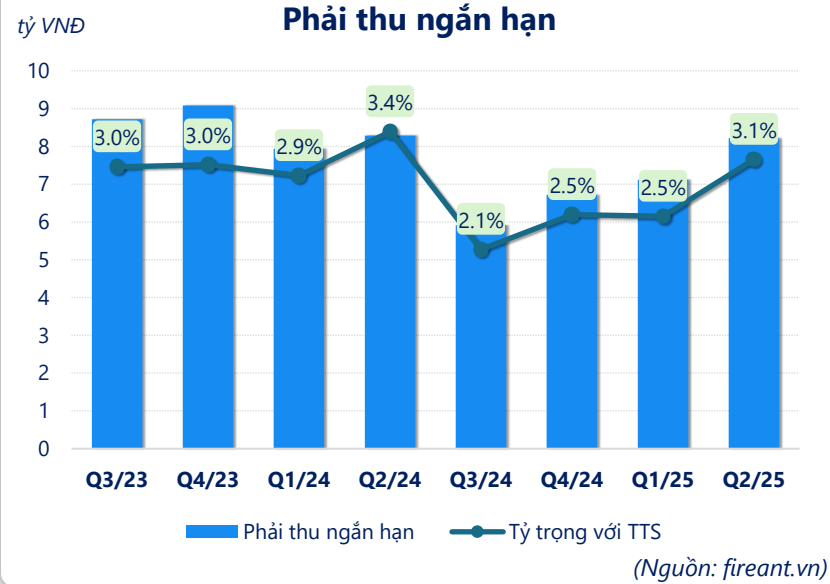
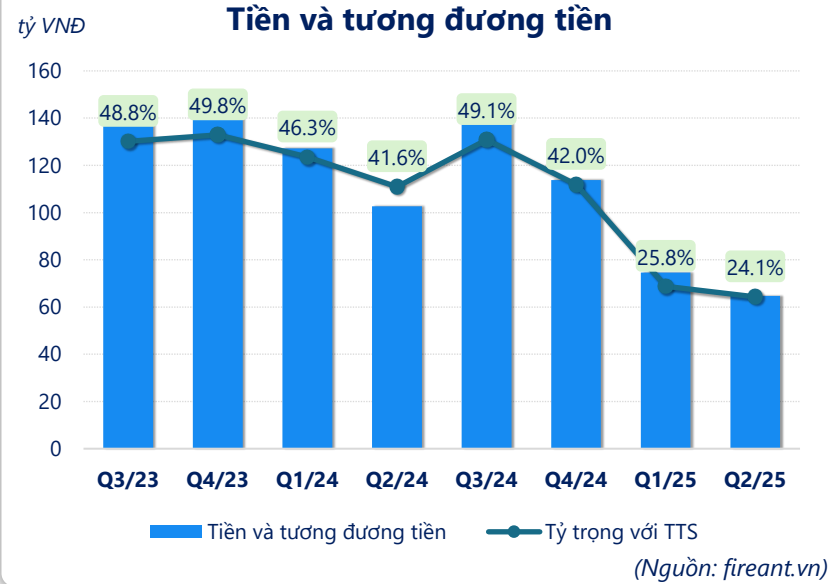
Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		20,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		26,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,067
SL cổ phiếu LH		11,291,459
KLGD BQ 20 phiên (CP)		715
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		233
P/E		11.9
EPS		1,734

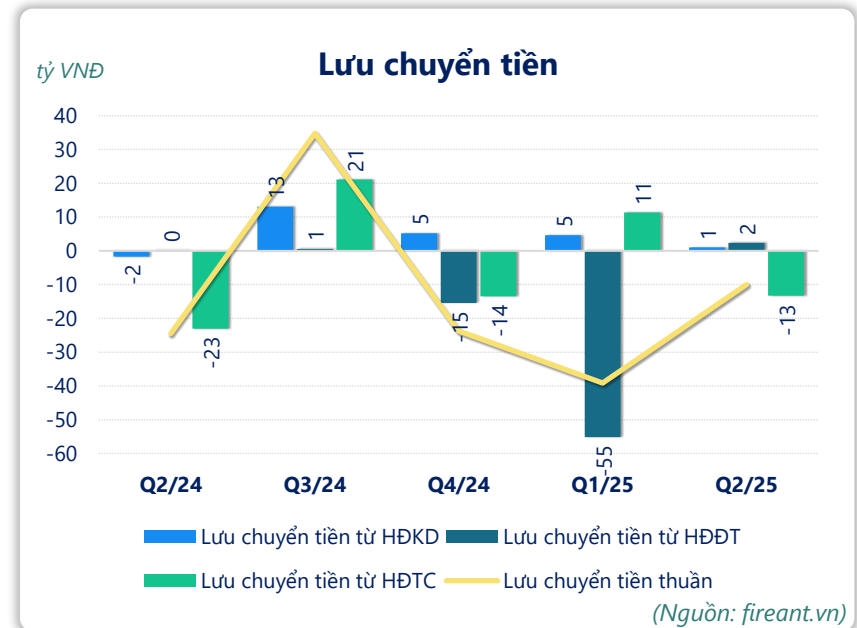
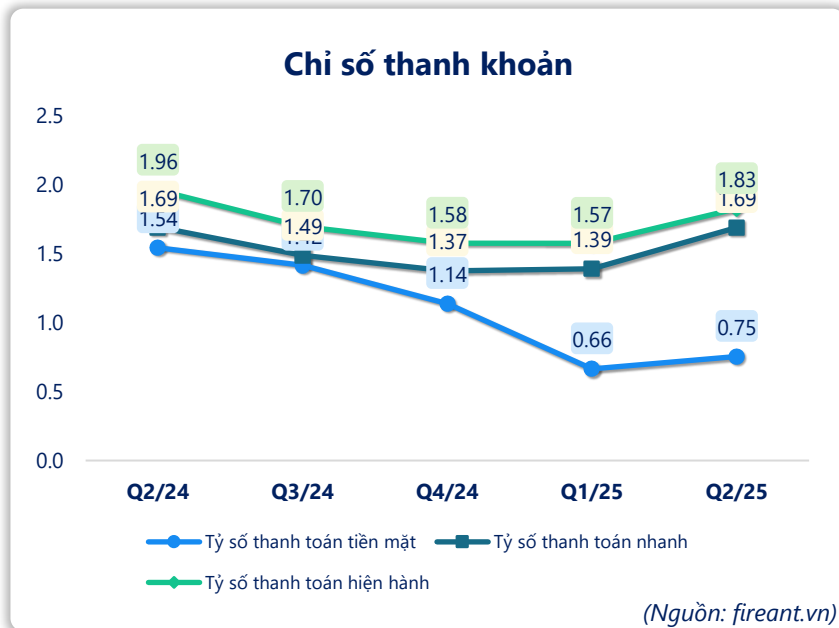
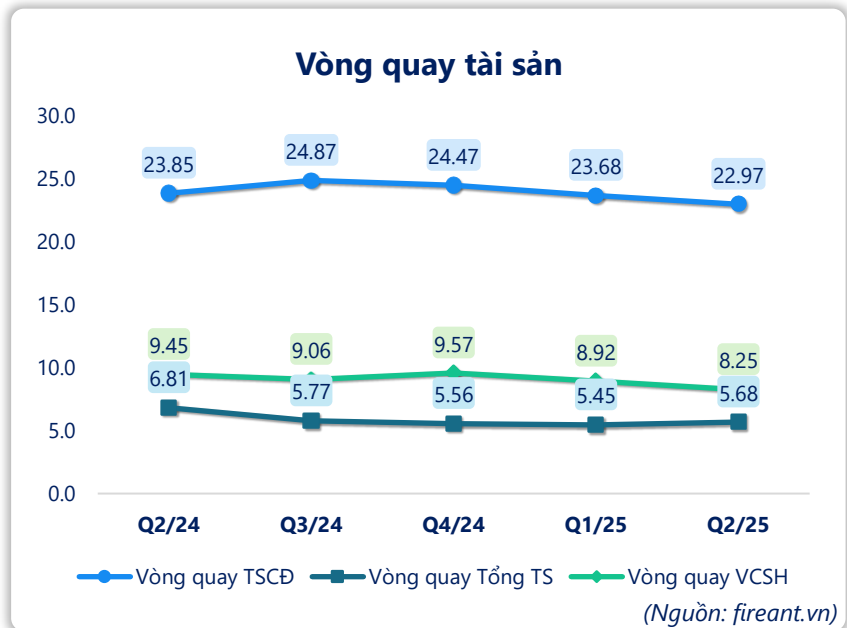
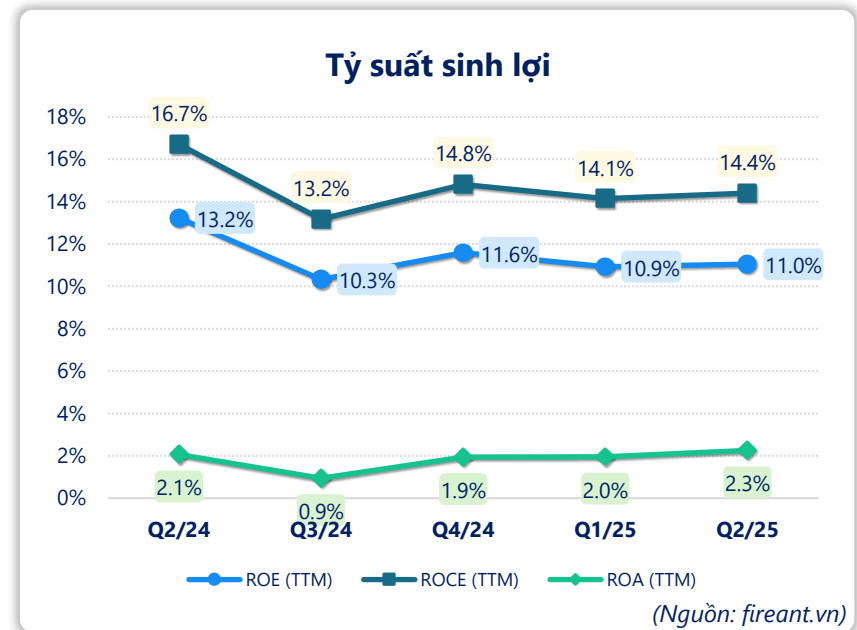
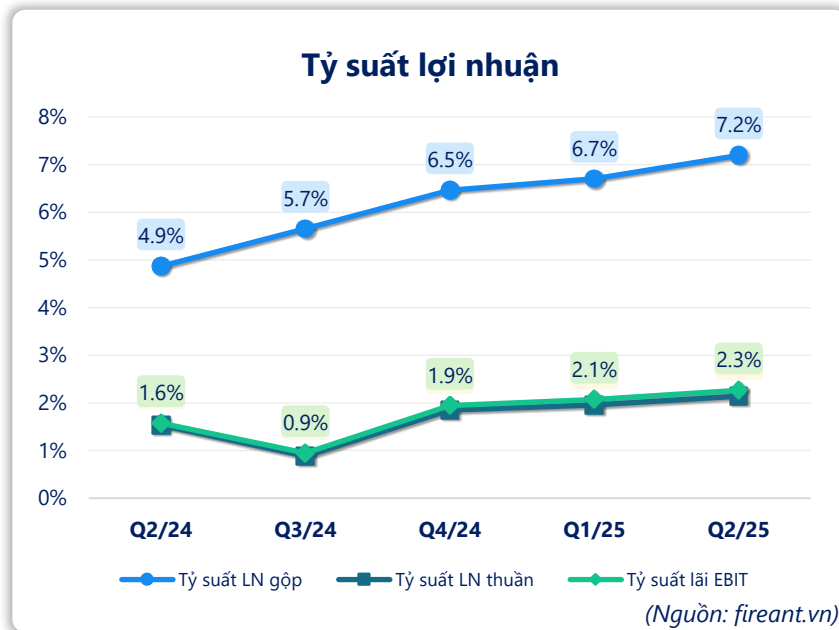
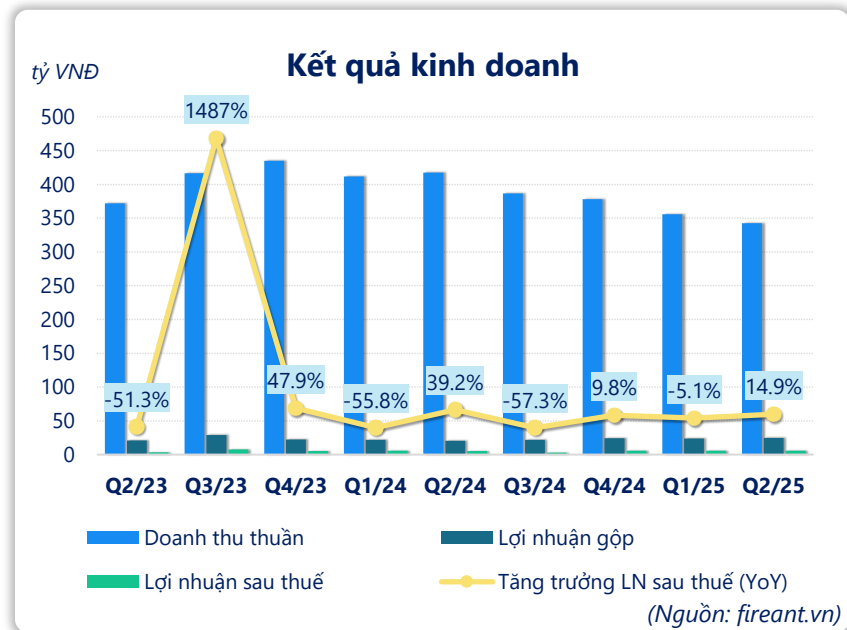
	YTD	1T	3T	6T
SFC	-1.7%	0.5%	-19.1%	-7.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%



CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	268	271	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	157	158	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	64.7	114	-43.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	16.1	334%
Phải thu ngắn hạn	8.22	6.72	22.3%
Hàng tồn kho	11.8	20.1	-41.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.83	0.83	121%
Tài sản dài hạn	112	114	-1.6%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	61.8	63.7	-3.1%
Bất động sản đầu tư	34.1	34.7	-1.8%
Tài sản dở dang	0.92	0.92	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.39	6.39	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.56	7.82	9.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	89.9	104	-13.9%
Nợ ngắn hạn	85.7	100.0	-14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.7	35.1	-9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.52	15.6	-90.2%
Nợ dài hạn	4.18	4.40	-5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	178	167	7.0%
Vốn chủ sở hữu	178	167	7.0%
Vốn điều lệ	113	113	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	417	386	378	356	343
Giá vốn hàng bán	397	365	354	332	318
Lợi nhuận gộp	20.3	21.9	24.4	23.9	24.6
Doanh thu HĐTC	0.73	0.99	1.33	1.38	1.73
Chi phí TC	0.19	0.27	0.34	0.39	0.42
Chi phí lãi vay	0.19	0.21	0.34	0.39	0.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.5	15.7	14.1	13.4	14.3
Chi phí QLDN	2.93	3.43	4.37	4.51	4.28
LN thuần từ HĐKD	6.39	3.41	7.01	6.96	7.33
Lợi nhuận khác	0.00	0.04	0.00	0.01	0.00
LN trước thuế	6.39	3.45	7.01	6.97	7.34
Lợi nhuận sau thuế	5.07	2.70	5.55	5.52	5.81
LNST của CĐ cty mẹ	5.07	2.70	5.55	5.52	5.81

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.67	13.1	5.24	4.65	1.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.19	0.59	-15.5	-55.2	2.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.0	21.1	-13.5	11.4	-13.3
Tiền đầu kỳ	127	103	138	114	74.6
Lưu chuyển tiền thuần	-24.5	34.8	-23.7	-39.1	-9.94
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	103	138	114	74.6	64.7

(Nguồn: fireant.vn)